

Số: **1395** /VHTC-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý III/2018

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **0203 3835169.**  
Fax: **0203 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**  
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý III năm 2018 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/10/2018 bao gồm:
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
  - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý III/2018 và BCTC quý III/2017. Lợi nhuận quý III/2018 đạt hơn 6,69 tỷ đồng, tăng 675,2% so với quý III/2017.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý III/2018 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục quan hệ cổ đông\ báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Thư ký Công ty**



**Phùng Văn Tuyên**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Số: 1394 /VHTC-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
BCTC quý III năm 2018 và BCTC quý III năm 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh quý III/2018 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý III/2017	Quý III/2018	Tăng, Giảm (%)
Doanh thu thuần	392.396.473.852	556.540.376.991	141,8 %
Lợi nhuận trước thuế	1.239.142.483	8.366.492.827	675,2 %
Lợi nhuận sau thuế	991.313.987	6.693.194.262	675,2 %

Bằng văn bản này Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2018 so cùng kỳ năm 2017 như sau:

- Than sản xuất quý III năm 2018 tăng 107,2% so với cùng kỳ năm 2017.
- Than tiêu thụ quý III năm 2018 tăng 130,4% so với cùng kỳ năm 2017.
- Giá bán bình quân quý III năm 2018: 1.392.642 đồng/tấn do tiêu thụ than có chất lượng tốt hơn so với cùng kỳ năm 2017 (Giá bán bình quân quý III năm 2017: 1.329.536 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự hợp tác giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Thư ký Công ty;
- Lưu VT, KT.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN**  
Số: 1394 /VHTC-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
BCTC quý III năm 2018 và BCTC quý III năm 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh quý III/2018 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý III/2017	Quý III/2018	Tăng, Giảm (%)
Doanh thu thuần	392.396.473.852	556.540.376.991	141,8 %
Lợi nhuận trước thuế	1.239.142.483	8.366.492.827	675,2 %
Lợi nhuận sau thuế	991.313.987	6.693.194.262	675,2 %

Bằng văn bản này Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2018 so cùng kỳ năm 2017 như sau:

- Than sản xuất quý III năm 2018 tăng 107,2% so với cùng kỳ năm 2017.
- Than tiêu thụ quý III năm 2018 tăng 130,4% so với cùng kỳ năm 2017.
- Giá bán bình quân quý III năm 2018: 1.392.642 đồng/tấn do tiêu thụ than có chất lượng tốt hơn so với cùng kỳ năm 2017 (Giá bán bình quân quý III năm 2017: 1.329.536 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự hợp tác giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Công ty;
- Lưu VT, KT.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỶ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A/TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>443.725.556.333</b>	<b>412.938.593.752</b>
<b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>2.464.719.841</b>	<b>3.235.894.302</b>
1.Tiền	111		2.464.719.841	3.235.894.302
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>226.955.437.164</b>	<b>10.863.955.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	225.157.078.888	8.077.545.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.821.392.215	2.896.229.637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4a	4.209.544.061	4.122.758.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>197.869.540.443</b>	<b>374.067.663.247</b>
1. Hàng tồn kho	141		198.843.934.413	375.143.402.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(974.393.970)	(1.075.739.514)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.435.858.885</b>	<b>24.771.080.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	16.435.858.885	21.139.904.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.117.643.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	-	1.513.532.915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>422.111.181.488</b>	<b>304.921.377.754</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>125.990.218.310</b>	<b>123.303.776.766</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	125.990.218.310	123.303.776.766
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.805.062.563</b>	<b>116.528.678.116</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	117.516.719.497	116.409.896.911
- Nguyên giá	222		1.182.382.283.690	1.160.830.457.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.064.865.564.193)	(1.044.420.560.747)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	288.343.066	118.781.205
- Nguyên giá	228		1.368.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.080.298.810)	(944.860.671)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>21.860.084.943</b>	<b>15.108.800.562</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.860.084.943	15.108.800.562
- Mua sắm			401.818.181	72.465.742
- XDCB dở dang			19.573.932.092	14.325.490.785
- SCL dở dang			1.884.334.670	710.844.035
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>156.455.815.672</b>	<b>49.980.122.310</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	156.324.729.125	49.849.035.763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>865.836.737.821</b>	<b>717.859.971.506</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>		<b>SỐ CUỐI KỶ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>584.168.971.391</b>	<b>428.891.836.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>556.352.746.391</b>	<b>425.302.236.056</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	210.516.914.595	233.310.773.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.077.697	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	36.557.567.853	29.988.131.159
4. Phải trả người lao động	314		32.828.766.418	41.769.117.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.641.386.495	1.106.384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.876.055.384	7.414.743.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	44.917.932.383	110.127.429.669
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	214.667.054.969	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.145.990.597	2.690.934.148
+ Quỹ khen thưởng			3.481.910.668	140.440.503
+ Quỹ phúc lợi			4.139.890.496	2.026.304.212
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			524.189.433	524.189.433
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.816.225.000</b>	<b>3.589.600.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	27.816.225.000	3.589.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>281.667.766.430</b>	<b>288.968.135.450</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25a	<b>270.453.366.829</b>	<b>277.753.735.849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	2.786.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	21.454.385.660	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.454.385.660	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>11.214.399.601</b>	<b>11.214.399.601</b>
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	11.214.399.601	11.214.399.601
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>865.836.737.821</b>	<b>717.859.971.506</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	556.540.376.991	392.396.473.852	2.129.657.877.546	1.509.458.438.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		556.540.376.991	392.396.473.852	2.129.657.877.546	1.509.458.438.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	536.447.169.930	368.204.341.823	2.060.111.342.280	1.420.002.495.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.093.207.061	24.192.132.029	69.546.535.266	89.455.942.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.190.669.990	871.779.727	3.262.557.630	2.598.782.773
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	811.125.828	2.008.576.456	5.197.737.718	6.603.579.922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		811.125.828	2.008.576.456	5.197.737.718	6.603.579.922
+ Lãi vay ngắn hạn			267.300.111	2.008.576.456	3.947.936.221	6.603.579.922
+ Lãi vay dài hạn			543.825.717	-	1.249.801.497	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.366.745.310	982.788.026	4.889.601.624	3.702.229.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	12.758.316.996	21.427.199.360	38.574.187.619	75.820.323.600
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6.347.688.917	645.347.914	24.147.565.935	5.928.592.016
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.680.367.047	900.713.927	3.529.535.223	6.404.967.963
12. Chi phí khác	32	VII.7	661.563.137	306.919.358	859.119.083	1.262.987.457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.018.803.910	593.794.569	2.670.416.140	5.141.980.506
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		8.366.492.827	1.239.142.483	26.817.982.075	11.070.572.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.673.298.565	247.828.496	5.363.596.415	2.214.114.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	139.907.162
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		6.693.194.262	991.313.987	21.454.385.660	8.716.550.856
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		272	40	873	355
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

*Vũ Hồng Cẩm*

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.817.982.075	11.070.572.522
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		28.587.449.655	39.393.812.328
- Các khoản dự phòng	03		214.565.709.425	179.247.638.247
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.214.996)	(118.341.309)
- Chi phí lãi vay	06		5.197.737.718	6.603.579.922
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		275.063.663.877	236.197.261.710
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(214.577.948.569)	(144.350.055.765)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		176.299.468.348	(140.911.218.932)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36.081.145.266)	(32.470.602.064)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		(101.771.648.203)	32.525.885.080
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.198.844.102)	(6.364.492.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.815.473.917)	(7.952.273.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.101.361.831)	(6.589.212.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.816.710.337	(69.914.708.928)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(31.898.018.483)	(9.952.512.141)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			88.238.327
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.155.596	30.102.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.827.862.887)	(9.834.170.832)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		525.753.639.662	678.169.744.047
- Ngắn hạn			495.249.414.662	475.292.429.886
- Dài hạn			30.504.225.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(566.736.511.948)	(589.630.279.387)
- Ngắn hạn			(559.561.511.948)	(383.876.826.080)
- Dài hạn			(7.175.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.777.149.625)	(7.526.529.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.760.021.911)	81.012.934.830
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>				
	50		(771.174.461)	1.264.055.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.235.894.302	439.696.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.464.719.841	1.703.751.886

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018***

## **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:**

### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

### **3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

### **4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

## **5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2018, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

## **6 Cấu trúc doanh nghiệp**

## **7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/09/2018: 1.974 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/09/2018: 1.994 người

Tổng quỹ lương : 149.689.422.235 đồng

Tiền lương bình quân : 8.341.102 đồng/người/ tháng

## **II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

### **1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### **a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

### **3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

### **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **a Chứng khoán kinh doanh**

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

### **c Các khoản cho vay**

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

### **d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết**

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

### **d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

### **e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

## **6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

## **7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

**8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa ,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

#### **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

#### **15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

#### **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

*Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của*

#### **19 chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

#### **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán :“ Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

#### **22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

#### **24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập**

#### **25 doanh nghiệp hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Công ty đang phân phối lợi nhuận năm 2017 theo phương án trình Tập đoàn đã được phê duyệt tại Công văn số 1135/TKV-KS ngày 12/3/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/4/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày	Tại ngày
		30/9/2018	1/1/2018
<b>VI.1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	558.940.000	1.768.063.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.905.779.841	1.467.831.302
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>2.464.719.841</b>	<b>3.235.894.302</b>
<b>VI.2</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>		
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		
<b>VI.3</b>	<b>Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)</b>		
<b>VI.4</b>	<b>Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)</b>		

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000	4.232.578.000
	+ Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	<b>Tổng số</b>		198.843.934.413	(974.393.970)	375.143.402.761	(1.075.739.514)
	- Nguyên liệu, vật liệu	11.111.846.115	(974.393.970)	9.249.821.939	(1.075.739.514)	
	- Công cụ, dụng cụ	114.210.000		83.685.000	-	
	- Chi phí SXKD dở dang	109.066.404.945		189.781.340.861	-	
	- Thành phẩm	78.551.473.353		176.028.554.961		
	- Hàng hóa			-		

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	- Mua sắm	401.818.181		72.465.742	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	401.818.181		72.465.742	
	- Xây dựng cơ bản	19.573.932.092		14.325.490.785	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	17.963.639.896		11.071.732.952	
	+ CT Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		-	
	+ CT: Đầu tư di chuyển PX xe 7	33.000.000		-	
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị SX năm 2017			1.838.313.637	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.884.334.670		710.844.035	
	+ Trung tu sông 6	1.721.102.172		710.844.035	
	+ Trung tu máy xúc EKG số 12	163.232.498			
	<b>Cộng</b>	<b>21.860.084.943</b>		<b>15.108.800.562</b>	

- VI.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)  
 VI.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)  
 VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<b>VI.14. Tài sản khác</b>		
<i>a Ngắn hạn</i>		
<i>b Dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>		

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a Vay ngắn hạn</i>	44.917.932.383	44.917.932.383	495.249.414.662	560.458.911.948	110.127.429.669	110.127.429.669
T/đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	4.305.000.000	5.202.400.000	897.400.000	897.400.000
<i>b Vay dài hạn</i>	27.816.225.000	27.816.225.000	30.504.225.000	6.277.600.000	3.589.600.000	3.589.600.000
- Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	27.816.225.000	27.816.225.000	30.504.225.000	6.277.600.000	3.589.600.000	3.589.600.000
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng</b>	72.734.157.383	72.734.157.383	525.753.639.662	566.736.511.948	113.717.029.669	113.717.029.669

VI.16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<b>VI.17 Trái phiếu phát hành</b>		

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<b>VI.20- Chi phí phải trả</b>		
- Lãi vay	-	1.106.384
- Các khoản khác	4.641.386.495	-
<b>Cộng</b>	4.641.386.495	1.106.384

VI.21 - Phải trả khác

<i>a Ngắn hạn</i>	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
- Kinh phí công đoàn	714.489.391	131.950.001
- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	879.541.675	781.825.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.171.764.191	6.390.707.710
<b>Cộng</b>	3.876.055.384	7.414.743.658

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<b>VI.23. Dự phòng phải trả</b>		
<i>a Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng phải trả khác	214.667.053.969	-
+ Trích trước hệ số bóc	81.418.836.576	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	119.348.970.999	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.899.246.394	-
<b>Cộng</b>	214.667.053.969	-
<i>b Dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>		

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<i>a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547
<i>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-



**VI.25. Vốn chủ sở hữu**
**A. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chính sách đánh giá lại tài sản	Chính sách tỷ giá	Quỹ DTPPT	Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116			
2	PS tăng năm trước	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275						
	- Tăng vốn trong năm trước	0																
	- Lãi trong năm trước	28.754.754.680													28.754.754.680			
	- Tăng khác	2.786.142.275										2.786.142.275						
3	PS giảm năm trước	0																
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	24.409.322.116													24.409.322.116			
4	Số dư đầu năm nay	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0																
	- Tăng vốn trong năm nay	0																
	- Lãi trong năm nay	21.454.385.660													21.454.385.660			
	- Tăng khác	0																
6	PS giảm năm nay	0																
	- Giảm vốn trong năm nay	0																
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	28.754.754.680													28.754.754.680			
7	Số dư cuối năm nay	270.453.366.829	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	21.454.385.660	-	-	-

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 1/1/2018
<b>B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Công ty mẹ	125.307.000.000	125.307.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.383.520.000	120.383.520.000
<b>Cộng</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
<b>C Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>D Cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>D Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	17.198.336.400	14.741.431.200
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....	17.198.336.400	14.741.431.200
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>E Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>3.355.279.351</b>	<b>3.355.279.351</b>
- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	2.786.142.275
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
<b>G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018</b>
<b>VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
<b>VI.27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>VI.28. Nguồn kinh phí</b>	<b>11.214.399.601</b>	<b>11.214.399.601</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành thành TS)	11.214.399.601	11.214.399.601
<b>VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 1/1/2018</b>
<i>Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- b Tài sản nhận giữ hộ*
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác
  - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.
- c Ngoại tệ các loại*
- d Kim khí quý, đá quý*
- d Nợ khó đòi đã xử lý*
- Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

**VI.30. Các thông tin khác đo doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD**

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 30/9/2017
<b>VII.1</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>a</i>	<i>Doanh thu</i>	2.129.657.877.546	1.509.458.438.625
	- Doanh thu bán hàng	2.118.381.064.903	1.499.433.633.227
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.276.812.643	10.024.805.398
	<b>Cộng</b>	<b>2.129.657.877.546</b>	<b>1.509.458.438.625</b>
<i>b</i>	<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.118.321.303.478	1.323.600.277.661
	- Công ty kho vận Hòn Gai	-	175.315.805.547
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phá	59.761.425	517.550.019
	<b>Cộng</b>	<b>2.118.381.064.903</b>	<b>1.499.433.633.227</b>
<b>VII.2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>VII.3</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.046.487.470.997	1.390.468.075.336
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.725.216.827	11.722.391.885
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.345.544)	17.812.028.724
	<b>Cộng</b>	<b>2.060.111.342.280</b>	<b>1.420.002.495.945</b>
<b>VII.4</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
	- Lãi tiền gửi	70.155.596	30.102.982
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	505.960.490	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.686.441.544	2.568.679.791
	<b>Cộng</b>	<b>3.262.557.630</b>	<b>2.598.782.773</b>
<b>VII.5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
	- Lãi tiền vay	5.197.737.718	6.603.579.022
	+ Ngắn hạn	3.947.936.221	6.603.579.022
	+ Dài hạn	1.249.801.497	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.197.737.718</b>	<b>6.603.579.022</b>
<b>VII.6</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	35.059.400	88.238.327
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	17.337.894	37.306.812
	- Các khoản khác	3.477.137.929	6.279.422.824
	+ Thu do bán phế liệu,	3.196.390.685	2.857.606.208
	+ Thuế bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	132.180.822	118.800.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	60.384.600	40.285.700
	+ Thu tiền bồi thường đền bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2	-	3.198.992.000
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	50.000.000	11.200.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	38.181.822	50.909.095
	+ Khác	-	1.629.820
	<b>Cộng</b>	<b>3.529.535.223</b>	<b>6.404.967.963</b>

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 30/9/2017
<b>VII.7 Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	7.612.182
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	859.119.083	1.255.375.275
+ <i>Bán vật tư, phế liệu</i>	787.188.551	1.232.020.192
+ <i>Lãi chậm nộp kê khai BHXH</i>	7.976.739	138.567
+ <i>Chi thanh toán bảo vệ ATM</i>	15.000.000	16.200.000
+ <i>Chi phí đầu giá vật tư, phế liệu</i>	48.916.364	-
+ <i>Vật tư hỏng huy, lão hóa</i>		
+ <i>Khác</i>	37.429	7.016.516
<b>Cộng</b>	<b>859.119.083</b>	<b>1.262.987.457</b>
	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
<b>VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>		
<b>a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	26.378.518.041	22.077.369.405
+ <i>Tiền lương</i>	21.732.582.487	17.393.107.948
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	3.234.691.154	3.268.033.857
+ <i>Tiền ăn ca</i>	1.411.244.400	1.414.227.600
- Chi phí năng lượng	734.252.215	737.445.688
- Chi phí vật liệu quản lý	1.750.807.965	1.715.713.223
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.366.949.708	1.294.356.331
- Chi phí khấu hao TSCĐ	627.005.968	986.743.887
- Thuế và lệ phí	3.000.000	41.987.141.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.758.444	613.058.800
- Chi phí khác bằng tiền	7.144.895.278	6.408.495.266
<b>Cộng</b>	<b>38.574.187.619</b>	<b>75.820.323.600</b>
	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
<b>b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.540.147.747	1.913.543.135
+ <i>Tiền lương</i>	2.090.494.595	1.515.902.211
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	308.228.814	271.623.084
+ <i>Tiền ăn ca</i>	141.424.338	126.017.840
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì	16.090.199	12.698.617
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	325.569.000	75.390.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	288.439.355	425.996.345
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.862.947	782.664.959
- Chi phí khác bằng tiền	711.492.376	491.936.859
<b>Cộng</b>	<b>4.889.601.624</b>	<b>3.702.229.915</b>
<b>c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>
<b>VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>a Tổng số</b>	<b>1.925.384.113.999</b>	<b>1.623.562.005.185</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	316.320.635.483	269.242.041.151
+ <i>Nguyên liệu</i>	173.069.101.445	158.744.784.933
+ <i>Nhiên liệu</i>	118.362.325.315	89.149.018.176
+ <i>Động lực</i>	24.889.208.723	21.348.238.042
- Chi phí nhân công	180.812.928.417	151.301.473.975
+ <i>Tiền lương</i>	149.689.422.200	120.061.538.200
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	22.062.347.217	22.045.151.775
+ <i>Ăn ca</i>	9.061.159.000	9.194.784.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.369.370.178	39.393.812.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.806.781.951	670.631.062.751
- Chi phí khác bằng tiền	563.074.397.970	492.993.614.980

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 30/9/2017
<b>b Sản xuất than</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài	1.925.384.113.999	1.623.562.005.185
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	316.320.635.483	269.242.041.151
+ Nguyên liệu	173.069.101.445	158.744.784.933
+ Nhiên liệu	118.362.325.315	89.149.018.176
+ Động lực	24.889.208.723	21.348.238.042
- Chi phí nhân công	180.812.928.417	151.301.473.975
+ Tiền lương	149.689.422.200	120.061.538.200
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	22.062.347.217	22.045.151.775
+ Ăn ca	9.061.159.000	9.194.784.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.369.370.178	39.393.812.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.806.781.951	670.631.062.751
- Chi phí khác bằng tiền	563.074.397.970	492.993.614.980
	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 30/9/2017
<b>VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.363.596.415	2.214.114.504
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>5.363.596.415</b>	<b>2.214.114.504</b>
	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 30/9/2017
<b>VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	139.907.162
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>139.907.162</b>
<b>VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo</b>	Tại ngày	Tại ngày
<b>VIII.1 lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	30/9/2018	30/9/2017
<b>Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không</b>		
<b>VIII.2 được sử dụng</b>		
	Ngắn hạn	Dài hạn
<b>VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	495.249.414.662	30.544.225.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	495.249.414.662	30.544.225.000
	Ngắn hạn	Dài hạn
<b>VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	559.561.511.948	7.175.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	559.561.511.948	7.175.000.000
<b>IX Những thông tin khác:</b>		

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*9 tháng năm 2018*

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>220.611.781.570</b>	<b>3.492.341.843</b>
I	<b>CÔNG TY MẸ</b>	<b>219.260.357.879</b>	<b>34.047.454</b>
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	217.363.052.688	34.047.454
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	-	-
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	1.897.305.191	-
II	<b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>	<b>1.351.423.691</b>	<b>3.458.294.389</b>
	+ Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	490.368.239	507.375.614
	+ C. ty Cổ phần XNK than - Vinacomin		155.161.425
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	837.685.644	1.946.023.486
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	-	712.136.686
	+ Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	-	122.572.850
	+ Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	23.369.808	15.024.328

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU  
TOÀN TRƯỞNG  
  
Hà Thị Diệp Anh

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*9 tháng năm 2018*

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.545.297.318</b>	<b>4.585.203.897</b>
I	<b>CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT</b>	-	-
II	<b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>	<b>4.545.297.318</b>	<b>4.585.203.897</b>
1	Công ty CP xây lắp Môi trường	1.036.538.166	1.099.538.166
2	Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)	30.122.008	28.446.739
3	Công ty CP PT Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
4	Viettel Quảng Ninh- CN tập đoàn viễn thông Q/đội	16.706.833	17.787.796
5	Ngân hàng TMCP C/thương VN- CN Quảng Ninh	7.074.383	6.853.196
6	Cty TNHH Thái Dương	2.699.268	-
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Quảng Ninh	7.506.125	
8	Công ty Xây dựng công nghiệp mỏ- CN Tổng công ty Đông Bắc	12.072.535	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

  
Hà Thị Diệp Anh

**PHẢI THU KHÁC**  
 9 tháng năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.209.544.061</b>	<b>125.990.218.310</b>	<b>4.122.758.303</b>	<b>123.303.776.766</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>3.371.550.584</b>	<b>-</b>	<b>3.235.524.947</b>	<b>-</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	1.062.977.530	-	1.136.601.724	-
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.055.845.000		1.121.745.000	
	+ Tiền quả mức lương của CBCNV	6.643.800		6.369.412	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	8.030		117.660	
	+ Tiền điện thoại phải thu	480.700		4.752.100	
	+ Phải thu tiền thuê xe	-		3.617.552	
4	Ký cược, ký quỹ	-		-	
5	Cho mượn	-		-	
6	Các khoản chi hộ	2.291.562.533			
7	Phải thu khác	17.010.521		2.098.923.223	
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>837.993.477</b>	<b>125.990.218.310</b>	<b>887.233.356</b>	<b>123.303.776.766</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
4	Ký cược, ký quỹ	-	113.763.671.000	-	113.763.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ môi trường		107.513.671.000		107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ thực hiện đảo bèo đầu tư		6.250.000.000		6.250.000.000
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ	37.993.477	-	87.233.356	-
	+ Phải thu tiền tiền chấm dứt HĐLD các đ/vị	-			
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phổ)	37.993.477		87.233.356	
6	Phải thu khác	800.000.000	12.226.547.310	800.000.000	9.540.105.766
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		12.202.502.171		9.539.758.544
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		24.045.139		347.222
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

NGƯỜI DUYỆT BIỂU  
 H. THỊ DIỆP ANH  
 TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**9 tháng năm 2018**

**PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH**

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.160.830.457.658</b>	<b>568.611.918.288</b>	<b>561.154.951.821</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	550.640.128.862	511.155.149.927	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	408.981.105.511	488.563.389.975	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	391.009.316.085	438.563.588.081	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	154.163.904.775	561.154.951.822	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>29.558.834.102</b>	<b>5.049.609.102</b>	<b>24.509.225.000</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	27.714.773.163	4.497.673.163	23.217.100.000	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.844.060.939	444.060.939	1.400.000.000	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	107.875.000	-107.875.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>8.007.008.070</b>	<b>2.591.645.229</b>	<b>5.415.362.841</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do thanh lý + GPMB )	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.182.382.283.690</b>	<b>571.069.882.161</b>	<b>580.248.813.980</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.112.604.258.420	552.558.655.632	528.982.015.239	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	69.778.025.270	18.511.226.529	51.266.798.741	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>871.482.060.282</b>	<b>378.727.005.966</b>	<b>487.657.394.535</b>	<b>5.097.659.781</b>
	Trong đó: Đang dùng	793.451.089.887	357.624.134.207	430.975.232.953	4.851.722.727
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>709.917.622.804</b>	<b>154.178.033.823</b>	<b>555.739.588.981</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>HAO MÓN</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.044.420.560.747</b>	<b>492.491.777.927</b>	<b>532.603.784.306</b>	<b>19.324.998.514</b>
1	Đang dùng	976.448.969.427	474.519.988.501	482.603.982.412	19.324.998.514
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>28.452.011.516</b>	<b>19.084.934.029</b>	<b>9.367.077.487</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	28.452.011.516	19.084.934.029	9.367.077.487	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>8.007.008.070</b>	<b>2.591.645.229</b>	<b>5.415.362.841</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do thanh lý + GPMB )	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.064.865.564.193</b>	<b>508.985.066.727</b>	<b>536.555.498.952</b>	<b>19.324.998.514</b>
1	Đang dùng	995.087.538.923	490.473.840.198	485.288.700.211	19.324.998.514
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	69.778.025.270	18.511.226.529	51.266.798.741	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>0</b>			
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>116.409.896.911</b>	<b>76.120.140.361</b>	<b>28.551.167.515</b>	<b>11.738.589.035</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	9.239.647.725	28.551.167.517	
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>117.516.719.497</b>	<b>62.084.815.434</b>	<b>43.693.315.028</b>	<b>11.738.589.035</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	53.335.854.697	9.642.539.667	43.693.315.030	

**PHẦN II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM**

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.160.830.457.658</b>	<b>191.515.877.326</b>	<b>327.683.732.755</b>	<b>630.150.138.742</b>	<b>9.559.351.282</b>	<b>1.921.357.553</b>
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	191.515.877.326	289.393.461.319	600.468.818.858	9.559.351.282	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	0	38.290.271.436	29.681.319.884	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>902.642.155.267</b>	<b>79.802.321.231</b>	<b>271.566.274.182</b>	<b>541.310.489.840</b>	<b>8.108.346.023</b>	<b>1.854.723.991</b>
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	79.802.321.231	233.276.002.746	511.629.169.956	8.108.346.023	1.854.723.991
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>715.318.856.597</b>	<b>20.512.734.513</b>	<b>124.574.978.788</b>	<b>567.395.572.834</b>	<b>2.073.474.026</b>	<b>762.096.436</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>29.558.834.102</b>	<b>0</b>	<b>24.153.111.194</b>	<b>5.405.722.908</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	27.714.773.163	0	22.309.050.255	5.405.722.908	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.844.060.939	0	1.844.060.939	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>8.007.008.070</b>	<b>39.971.874</b>	<b>7.833.164.250</b>	<b>0</b>	<b>133.871.946</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do thanh lý + GPMB )	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	0	133.871.946	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.182.382.283.690</b>	<b>191.475.905.452</b>	<b>344.003.679.699</b>	<b>635.555.861.650</b>	<b>9.425.479.336</b>	<b>1.921.357.553</b>
1	Đang dùng	1.112.604.258.420	191.475.905.452	314.799.128.599	594.982.387.480	9.425.479.336	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	69.778.025.270	0	29.204.551.100	40.573.474.170	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>871.482.060.282</b>	<b>79.802.321.231</b>	<b>236.437.966.894</b>	<b>545.278.702.143</b>	<b>8.108.346.023</b>	<b>1.854.723.991</b>
	Trong đó: Đang dùng	793.451.089.887	79.516.412.303	199.400.251.543	504.705.227.973	7.974.474.077	1.854.723.991
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>709.917.622.804</b>	<b>20.512.734.513</b>	<b>119.133.964.713</b>	<b>567.435.353.116</b>	<b>2.073.474.026</b>	<b>762.096.436</b>
<b>B</b>	<b>HAO MÒN</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.044.420.560.747</b>	<b>145.135.152.342</b>	<b>289.145.807.919</b>	<b>599.674.144.707</b>	<b>8.568.396.393</b>	<b>1.897.059.386</b>
1	Đang dùng	976.448.969.427	145.135.152.342	250.855.536.483	569.992.824.823	8.568.396.393	1.897.059.386
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	0	38.290.271.436	29.681.319.884	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>28.452.011.516</b>	<b>10.110.057.520</b>	<b>9.731.922.057</b>	<b>8.377.516.152</b>	<b>215.682.890</b>	<b>16.832.897</b>
1	Do trích khấu hao	28.452.011.516	10.110.057.520	9.731.922.057	8.377.516.152	215.682.890	16.832.897
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>8.007.008.070</b>	<b>39.971.874</b>	<b>7.833.164.250</b>	<b>0</b>	<b>133.871.946</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	NC, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do thanh lý + GPMB )	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	0	133.871.946	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.064.865.564.193</b>	<b>155.205.237.988</b>	<b>291.044.565.726</b>	<b>608.051.660.859</b>	<b>8.650.207.337</b>	<b>1.913.892.283</b>
1	Đang dùng	995.087.538.923	155.205.237.988	261.840.014.626	567.478.186.689	8.650.207.337	1.913.892.283
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	69.778.025.270	0	29.204.551.100	40.573.474.170	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>116.409.896.911</b>	<b>46.380.724.984</b>	<b>38.537.924.836</b>	<b>30.475.994.035</b>	<b>990.954.889</b>	<b>24.298.167</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	0	7.649.995.807	30.140.819.435	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>117.516.719.497</b>	<b>36.270.667.464</b>	<b>52.959.113.973</b>	<b>27.504.200.791</b>	<b>775.271.999</b>	<b>7.465.270</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	53.335.854.697	0	28.322.148.993	25.013.705.704	0	0

Quảng Ninh, ngày.....tháng.... năm 2018

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

9 tháng năm 2017

### PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.063.641.876</b>	<b>1.063.641.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645	0	0
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>305.000.000</b>	<b>305.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	305.000.000	305.000.000	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
8	Do nhận góp vốn	0	0	0	0
9	Tăng khác ( XDCB hoàn thành )	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.368.641.876</b>	<b>1.368.641.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>782.601.645</b>	<b>782.601.645</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
<b>B</b>	<b>HAO MÓN</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>944.860.671</b>	<b>944.860.671</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	944.860.671	944.860.671	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>135.438.139</b>	<b>135.438.139</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	135.438.139	135.438.139	0	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư (Quyền SD đất)	0	0	0	0
2	Nhượng bán	0	0	0	0
3	Điều động	0	0	0	0
4	Luân chuyển	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Đánh giá lại	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.080.298.810</b>	<b>1.080.298.810</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.080.298.810	1.080.298.810	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>118.781.205</b>	<b>118.781.205</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>288.343.066</b>	<b>288.343.066</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM

TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.063.641.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>431.040.231</b>	<b>0</b>	<b>632.601.645</b>
1	Đang dùng	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>305.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>305.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	305.000.000	0	0	0	0	305.000.000	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do nhận góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác ( Do XDCB hoàn thành )	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chuyển đổi thành công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.368.641.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>736.040.231</b>	<b>0</b>	<b>632.601.645</b>



TT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chuyển góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.080.298.810</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>447.697.165</b>	<b>0</b>	<b>632.601.645</b>
1	Đang dùng	1.080.298.810	0	0	0	0	447.697.165	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
1	<b>Đầu năm</b>	<b>118.781.205</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>118.781.205</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<b>Cuối kỳ</b>	<b>288.343.066</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>288.343.066</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Quảng Ninh, ngày... tháng... năm 2018

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THAN HÀ TU**  
**VINA COMIS**  
 T.Đ. LỢI - T. Đ. ANH



Hà Thị Diệp Anh

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**  
**9 tháng năm 2018**

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.139.904.044</b>	<b>29.456.992.685</b>	<b>34.161.037.844</b>	<b>16.435.858.885</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	7.485.671.426	17.213.054.917	12.563.577.655	12.135.148.688
2	Công cụ, dụng cụ	417.703.593	691.147.341	634.190.120	474.660.814
3	Thuế hoạt động TSCĐ	-			-
4	Chi phí đi vay	-			-
5	Bảo hiểm	44.211.467	640.242.748	684.454.215	-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				-
7	Chi phí bồi thường				-
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.192.317.558	10.912.547.679	20.278.815.854	3.826.049.383
	- Vật tư phân bổ	11.705.099.176	10.912.547.679	18.948.341.180	3.669.305.675
	- Các CT xây dựng phân bổ	1.487.218.382		1.330.474.674	156.743.708
		-			-
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>49.849.035.763</b>	<b>141.705.403.944</b>	<b>35.229.710.582</b>	<b>156.324.729.125</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.640.635.909	15.386.535.527	16.979.191.824	16.047.979.612
2	Công cụ, dụng cụ	73.888.889	164.500.000	42.499.998	195.888.891
3	Thuế hoạt động TSCĐ	-			-
4	Chi phí đi vay	-			-
5	Bảo hiểm	-			-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	-			-
7	Chi phí bồi thường	-			-
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	-			-
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	-			-
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	-			-
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	-			-
12	Tiền cấp quyền khai thác	6.404.520.959	124.785.165.000	6.404.520.959	124.785.165.000
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	8.231.580.144		2.227.662.110	6.003.918.034
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ cho thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động khác				-
15	Các khoản khác	17.498.409.862	1.369.203.417	9.575.835.691	9.291.777.588
	- CP thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	-			-
	- CP lập Đ/c công suất mỏ G/Đ 2012-2018	-			-
	- CP lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	92.213.575		69.160.183	23.053.392
	- CP BT hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở	17.406.196.287	1.369.203.417	9.506.675.508	9.268.724.196

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

TOAN TRƯỞNG

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*9 tháng năm 2018*

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<u>62.819.366.287</u>	<u>62.819.366.287</u>	<u>49.858.326.639</u>	<u>49.858.326.639</u>
I	<b>CÔNG TY MẸ</b>	-	-	-	-
II	<b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>	62.819.366.287	62.819.366.287	49.858.326.639	49.858.326.639
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	9.099.440.891	9.099.440.891	3.885.985.587	3.885.985.587
2	CN Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	175.143.100	175.143.100		
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.180.139.763	4.180.139.763	8.387.073.928	8.387.073.928
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.950.274.670	2.950.274.670	225.633.485	225.633.485
5	Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam	-	-	46.984.993	46.984.993
6	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	60.088.050	60.088.050	270.103.500	270.103.500
7	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	845.839.500	845.839.500	694.866.100	694.866.100
8	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - CN công ty cổ phần vật tư TKV	377.924.000	377.924.000	417.924.000	417.924.000
9	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	20.124.805.524	20.124.805.524	11.688.443.133	11.688.443.133
10	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	2.836.314.250	2.836.314.250	5.287.023.500	5.287.023.500
11	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.362.680.000	1.362.680.000		
12	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	16.205.200	16.205.200	157.839.000	157.839.000
13	Cty TNHH ITV Môi trường TKV	4.886.834.198	4.886.834.198	2.632.039.290	2.632.039.290
14	Cty cổ phần địa chất mỏ TKV	-	-	1.574.520.433	1.574.520.433
15	Cty cổ phần giám định -Vinacomin	473.866.697	473.866.697	233.351.057	233.351.057
16	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN -Vinacomin	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.618.271.508	4.618.271.508	8.227.378.333	8.227.378.333
18	Công ty công nghiệp hóa chất Quảng Ninh	-	-	-	-
19	Công ty công nghiệp hóa chất Cẩm Phá	8.163.472.642	8.163.472.642	5.159.186.691	5.159.186.691
20	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	-	-	-	-
21	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	945.166.994	945.166.994	969.973.609	969.973.609
22	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	29.000.000	29.000.000	-	-
23	Trường quản trị Kinh doanh-Vinacomin	24.138.000	24.138.000	-	-
24	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI - CN Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	158.400.000	158.400.000	-	-
25	Trung tâm cấp cứu mỏ-Vinacomin	1.491.361.300	1.491.361.300		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hà



Hà Thị Diệp Anh

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

9 tháng năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	147.697.548.308	147.697.548.308	183.452.446.732	183.452.446.732
<b>I</b>	<b>CÔNG LY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT</b>	4.876.050.300	4.876.050.300	8.654.860.600	8.654.860.600
	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	179.600.300	179.600.300	177.184.800	177.184.800
	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	4.696.450.000	4.696.450.000	8.464.200.800	8.464.200.800
	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	-	-	13.475.000	13.475.000
<b>II</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>	142.821.498.008	142.821.498.008	174.797.586.132	174.797.586.132
	Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tử	19.242.247.909	19.242.247.909	22.168.246.872	22.168.246.872
	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.485.280.200	1.485.280.200	1.866.761.600	1.866.761.600
	Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	105.143.000	105.143.000	179.032.200	179.032.200
	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	304.942.000	304.942.000		
	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	189.971.000	189.971.000		
	Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Rạng Đông	347.630.470	347.630.470		
	Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Á Châu	91.443.000	91.443.000		
	Công ty TNHH thương mại Nam Vương	642.488.000	642.488.000		
	Khách sạn Hạ Long	72.000.000	72.000.000		
	Trịnh Thanh Tùng	54.750.000	54.750.000		
	Công ty TNHH Phong Lê	77.000.000	77.000.000		
	Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và khai thác cảng	3.160.439.814	3.160.439.814		
	Công ty cổ phần Đông Hà	-	-	319.537.064	319.537.064
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	1.979.749.308	1.979.749.308	2.724.827.928	2.724.827.928
	Công ty TNHH ITV mỏ Véc Tơ	3.000.000	3.000.000	79.032.000	79.032.000
	Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh	26.400.000	26.400.000	84.040.000	84.040.000
	Công ty CP chế tạo Bơm Hải Nam	499.945.772	499.945.772	521.546.345	521.546.345
	Công ty CP Minh Ngọc Đức	208.560.000	208.560.000	252.560.000	252.560.000
	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	33.173.250	33.173.250
	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	73.379.003	73.379.003	81.035.003	81.035.003
	Công ty CP Vân đồn Đ&T	9.452.548.680	9.452.548.680	4.496.264.663	4.496.264.663
	Công ty TNHH ITV Cao su 75	-	-	102.300.000	102.300.000
	Công ty TNHH ITV Cơ khí Hóa chất 13	1.367.680.000	1.367.680.000	2.880.500.000	2.880.500.000
	Công ty TNHH Phân lọc và Phụ tùng	-	-	24.000.000	24.000.000
	CN Công ty CP ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	118.934.200	118.934.200		-
	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.035.744.400	1.035.744.400	1.156.943.900	1.156.943.900
	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.174.267.600	1.174.267.600	6.710.028.600	6.710.028.600
	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	1.209.087.000	1.209.087.000	522.798.100	522.798.100
	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	77.400.400	77.400.400	124.202.100	124.202.100
	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	4.197.400	4.197.400	-	-
	Công ty TNHH ITV Mạnh Hùng Radiator	335.189.767	335.189.767	222.650.000	222.650.000
	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	1.368.325.118	1.368.325.118	1.012.624.974	1.012.624.974

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	267.267.000	267.267.000	341.693.000	341.693.000
	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	1.513.815.376	1.513.815.376	2.591.669.184	2.591.669.184
	Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	-	-	40.844.100	40.844.100
	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	192.500.000	192.500.000	860.500.000	860.500.000
	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	1.090.913.120	1.090.913.120	774.793.140	774.793.140
	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	99.129.140	99.129.140	217.773.160	217.773.160
	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	-	-	83.900.000	83.900.000
	Công ty TNHH thương mại và Kỹ thuật Hoa Trang	37.730.000	37.730.000		
	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	72.149.000	72.149.000	-	-
	Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	71.148.550	71.148.550	271.566.460	271.566.460
	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	7.000.000	7.000.000	20.600.400	20.600.400
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	75.000.000	75.000.000	307.352.000	307.352.000
	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	306.204.803	306.204.803	46.859.051	46.859.051
	Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Trí Thành	359.562.390	359.562.390	375.283.370	375.283.370
	Công ty TNHH ITV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Vân	-	-	291.733.640	291.733.640
	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	459.500.000	459.500.000	2.015.500.000	2.015.500.000
	CN Công ty TNHH thương mại đầu tư cơ khí 19-8	76.055.100	76.055.100	107.175.700	107.175.700
	CN Chiến Thắng- Cty TNHH MTV 19-5 Bộ Công An	165.792.000	165.792.000		
	Công ty CP Thương mại ASIA	-	-	12.000.000	12.000.000
	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	-	-	50.000.000	50.000.000
	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	11.723.881.668	11.723.881.668	26.354.094.943	26.354.094.943
	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	188.680.800	188.680.800	423.746.400	423.746.400
	Công ty CP ắc quy Tia sáng		-	80.146.000	80.146.000
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	-	-	97.014.000	97.014.000
	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	-	-	65.200.000	65.200.000
	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đồng Bắc		-	-	-
	Công ty TNHH một thành viên GOP	102.400.000	102.400.000	-	-
	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	105.545.000	105.545.000	143.145.000	143.145.000
	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	1.062.391.000	1.062.391.000	665.720.000	665.720.000
	Công ty CP giải pháp phần mềm thương mại	30.000.000	30.000.000		
	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	5.601.377.611	5.601.377.611	-	-
	Công ty TNHH đầu tư thương mại Trí Dũng	71.000.000	71.000.000	-	-
	Công ty TNHH Việt Quang - Hạ Long	235.108.860	235.108.860		
	Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	275.050.000	275.050.000		
	Công ty CP Đầu tư VCAPITAL	107.000.300	107.000.300		
	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	20.884.998	20.884.998	30.172.649	30.172.649
	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	237.237.000	237.237.000	55.814.000	55.814.000
	Công ty TNHH Xây dựng và PT Thanh Phong	443.000.000	443.000.000	2.213.560.448	2.213.560.448
	Công ty CP sản xuất BHLĐ và thương mại Sơn Linh	-	-	536.603.000	536.603.000
	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	51.796.800	51.796.800	339.451.200	339.451.200
	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.482.375.800	2.482.375.800	859.375.800	859.375.800
	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	1.405.278.850	1.405.278.850	4.562.123.511	4.562.123.511
	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	2.817.800	2.817.800	66.118.800	66.118.800

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	80.190.000	80.190.000	5.940.000	5.940.000
	Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mô QN	-	-	115.000.000	115.000.000
	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	33.240.000	33.240.000	1.273.822.570	1.273.822.570
	Điện lực Thành phố Hạ Long	1.047.253.555	1.047.253.555		
	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	-	-	77.841.500	77.841.500
	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	6.190.347.856	6.190.347.856	11.200.586.115	11.200.586.115
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	14.861.855.873	14.861.855.873	21.869.983.764	21.869.983.764
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	-	-	160.235.800	160.235.800
	Công ty TNHH Thương mại Phú Văn	93.585.000	93.585.000	198.537.980	198.537.980
	Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	-	-	307.734.900	307.734.900
	CN Công ty CP thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý - Quảng Ninh	-	-	394.284.000	394.284.000
	Công ty TNHH ITV thương mại - Dịch vụ Vận tải 99	91.239.500	91.239.500	-	-
	Công ty TNHH Phương Việt Linh	192.834.580	192.834.580	-	-
	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ VN	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	15.570.500	15.570.500	-	-
	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.660.681.000	1.660.681.000	1.436.848.600	1.436.848.600
	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.117.114.880	1.117.114.880	4.636.904.820	4.636.904.820
	Công ty TNHH MTV Hương Tâm	13.703.302.923	13.703.302.923	5.274.713.359	5.274.713.359
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD	-	-	89.403.000	89.403.000
	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.128.687.230	1.128.687.230	2.580.837.047	2.580.837.047
	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	7.936.900	7.936.900	3.221.280	3.221.280
	Công ty CP thiết bị phụ tùng máy công nghiệp Việt Ý	3.957.292.500	3.957.292.500	108.911.000	108.911.000
	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	65.010.000	65.010.000		
	Công ty TNHH Công Oanh	1.468.057.236	1.468.057.236	362.197.877	362.197.877
	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	203.289.678	203.289.678	137.575.389	137.575.389
	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	366.384.000	366.384.000	494.208.000	494.208.000
	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Quảng Ninh	-	-	-	-
	Trung tâm khoa học công nghệ mô và Môi trường	-	-	-	-
	Công ty TNHH sản xuất thương mại Hoàn Mỹ	33.275.000	33.275.000	-	-
	Cty Cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình			-	-
	Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	275.323.800	275.323.800	102.120.000	102.120.000
	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	-	-	-	-
	Công ty CP tư vấn đầu tư than Ưông Bí	-	-	112.251.634	112.251.634
	Công ty cổ phần thương mại và SX Lê Nguyễn	367.792.700	367.792.700		
	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	180.365.247	180.365.247	155.677.105	155.677.105
	Công ty CP thương mại dịch vụ Xuân Lộc Quảng Ninh	-	-	-	-
	CN Cty TNHH Dịch vụ KT an toàn-Trung tâm HLATED Quảng Ninh	9.112.000	9.112.000		
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	213.129.916	213.129.916	17.000.000	17.000.000
	CN Công ty CP khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	-	-	15.570.500	15.570.500
	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	149.285.000	149.285.000	404.364.000	404.364.000
	Phòng khám đa khoa Hòa Bình	-	-	484.610.000	484.610.000
	Công ty TNHH Minh Tâm - HD	87.549.000	87.549.000	28.160.000	28.160.000
	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	505.551.500	505.551.500	231.309.100	231.309.100



TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	-	-	10.000.000	10.000.000
	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.660.409.600	1.660.409.600	2.762.132.100	2.762.132.100
	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	735.716.637	735.716.637	110.000.000	110.000.000
	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	686.539.600	686.539.600	1.282.617.500	1.282.617.500
	Công ty TNHH Hải Đình	-	-	543.214.650	543.214.650
	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	286.300.000	286.300.000	136.422.580	136.422.580
	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	-	-	113.835.938	113.835.938
	Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	345.302.399	345.302.399	83.204.000	83.204.000
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	-	-	26.500.000	26.500.000
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	-	-	18.000.000	18.000.000
	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	945.297.500	945.297.500	1.527.217.150	1.527.217.150
	Công ty cổ phần ERIDAN	512.180.547	512.180.547	1.114.998.500	1.114.998.500
	Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	11.838.461.256	11.838.461.256	19.617.626.709	19.617.626.709
	Công ty CP Thái Linh Vũ	1.629.385.425	1.629.385.425	1.065.777.260	1.065.777.260
	Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	294.097.363	294.097.363	552.641.800	552.641.800
	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	70.000.000	70.000.000	957.125.000	957.125.000
	Công ty TNHH TPS Hoàng Sơn			100.750.000	100.750.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hà



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
*Lũy kế đến ngày 30/9/2018*

**PHẦN 1: SỐ PHẢI NỢP**

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	<b>I / Thuế</b> (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	<b>10</b>	27.921.261.959	24.512.265.444	27.429.597.325	352.809.663.679	246.327.514.525	24.483.411.813
1	Thuế giá trị gia tăng	11		4.638.311.879	8.974.525.909	89.513.370.799	84.875.058.920	4.638.311.879
	- Hàng nội địa	11.1		4.638.311.879	8.974.525.909	89.513.370.799	84.875.058.920	4.638.311.879
	- Hàng xuất khẩu	11.2		-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	3.063.753.636	1.673.298.565	-	5.363.596.415	6.815.473.913	1.611.876.134
5	Thuế thu nhập Cá nhân	15	67.000.000	42.000.000	38.000.000	775.990.493	800.990.493	42.000.000
6	Thuế tái nguyên	16	24.672.558.323	28.046.063.000	18.379.549.416	250.905.214.935	247.531.710.258	28.046.063.000
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		-	-	6.074.642.337	6.074.642.337	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	117.950.000	65.160.000	-	126.416.600	179.206.600	65.160.000
9	Các loại thuế khác	19		47.432.000	47.432.000	50.432.000	50.432.000	-
	- Thuế môn bài			-	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế trước bạ			47.432.000	47.432.000	47.432.000	47.432.000	-
II	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	2.066.869.200	126.939.321.840	126.524.993.860	144.679.839.541	144.592.551.901	2.154.156.840
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2.066.869.200	2.154.156.840	1.739.828.860	19.850.116.220	10.762.828.580	2.154.156.840
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32		-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	-
4	Phí quyền KT TN nước	34		-	-	44.520.892	44.520.892	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35		-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36		-	-	37.429	37.429	-
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	29.988.131.159	161.451.587.284	153.964.501.185	497.489.503.120	490.920.066.426	26.557.567.853

**PHẦN 2: SỐ PHẢI THU**

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	<b>I / Thuế</b> (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	<b>10</b>	1.513.532.915	-	-	-	1.513.532.915	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1.513.532.915	-	-	-	1.513.532.915	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	-	-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	1.513.532.915	-	-	-	1.513.532.915	-

**Phần III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI  
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I/ Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	2.117.643.564
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	15.473.970.911	121.509.600.631
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(13+14+15+16)	12	15.473.970.911	123.627.244.195
<i>Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ</i>	13	15.473.970.911	123.627.244.195
<i>b) Số thuế GTGT đã hoàn lại</i>	14	-	-
<i>c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua</i>	15	-	-
<i>d) Số thuế GTGT không được khấu trừ</i>	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
<b>II/ Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
<b>III/ Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	8.974.525.909	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	20.112.282.790	213.140.614.994
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	15.473.970.911	123.627.244.195
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	8.974.525.909	84.875.058.920
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4.638.311.879	4.638.311.879

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

